TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tháng 3 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 56

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Tiến Trường	Chủ tịch (Từ ngày 04/5/2018)
Ông Đặng Vũ Hùng	Chủ tịch (Trước ngày 04/5/2018)
Ông Nguyễn Song Hải	Thành viên
Ông Trần Hữu Phong	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Song Hải	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Lê Hùng	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 01/4/2018)
Ông Hồ Lê Hùng	Giám đốc điều hành (Trước ngày 01/4/2018)
Bà Nguyễn Thị Tứ	Giám đốc điều hành
Ông Bùi Thành Hưng	Giám đốc điều hành (Từ ngày 01/4/2018)
Ông Nguyễn Trí Sơn	Giám đốc điều hành (Trước ngày 01/4/2018)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Nguyễn Song Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2019

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-24) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-24) 6278 2905

Số: 60/2019/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 23/3/2019, từ trang 06 đến trang 56, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2018-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thị Hoài Thu
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2461-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.266.054.535.781**	**963.217.627.866**
I-	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**62.237.269.844**	**138.370.017.053**
1.	Tiền	111	5	25.198.780.828	55.342.052.207
2.	Các khoản tương đương tiền	112		37.038.489.016	83.027.964.846
II-	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**176.597.767.123**	**114.400.000.000**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	176.597.767.123	114.400.000.000
III-	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**240.171.004.991**	**237.177.735.116**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	217.919.972.593	158.853.467.565
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.938.142.140	71.832.893.328
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	51.000.000
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	10.1	11.568.008.952	11.363.794.913
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(8.255.118.694)	(4.923.420.690)
IV-	**Hàng tồn kho**	**140**		**746.385.482.587**	**406.471.926.516**
1.	Hàng tồn kho	141	11.1	758.249.635.419	416.077.875.407
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(11.864.152.832)	(9.605.948.891)
V-	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**40.663.011.236**	**66.797.949.181**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	1.717.432.017	1.690.296.297
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.020.819.390	64.116.941.436
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20.2	1.924.759.829	990.711.448
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.244.620.751.405**	**1.341.229.145.584**
I-	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1.418.232.223**	**-**
1	Phải thu dài hạn khác	216	10.2	1.418.232.223	-
II-	**Tài sản cố định**	**220**		**978.698.437.789**	**1.038.878.108.864**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	957.215.121.344	1.025.517.278.941
-	*Nguyên giá*	*222*		*1.800.140.890.546*	*1.803.887.546.980*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(842.925.769.202)*	*(778.370.268.039)*
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	8.002.574.037	-
-	*Nguyên giá*	*225*		*8.068.221.050*	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(65.647.013)*	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	15	13.480.742.408	13.360.829.923
-	*Nguyên giá*	*228*		*15.576.795.904*	*15.328.097.634*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(2.096.053.496)*	*(1.967.267.711)*
III-	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**43.385.807.371**	**41.069.834.779**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	43.385.807.371	41.069.834.779
IV-	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**52.767.430.918**	**72.045.943.074**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.2	31.354.428.488	30.452.732.386
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.2	24.000.000.000	44.000.000.000
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.3	(3.586.997.570)	(3.406.789.312)
4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6.1	1.000.000.000	1.000.000.000
V-	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**168.350.843.104**	**189.235.258.867**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	166.897.417.836	187.476.729.214
2.	Lợi thế thương mại	269	12.3	1.453.425.268	1.758.529.653
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		**270**		**2.510.675.287.186**	**2.304.446.773.450**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C-	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.943.307.024.967**	**1.892.494.365.407**
I-	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.319.674.623.778**	**1.129.390.298.295**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	**18**	116.277.622.760	139.419.089.389
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.440.739.920	15.304.099.101
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**20.1**	4.504.833.504	6.512.390.522
4.	Phải trả người lao động	314		73.009.327.803	59.366.842.445
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**19**	12.800.907.944	37.509.592.966
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	**22.1**	144.000.000	-
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	**21**	51.501.102.008	42.297.914.282
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**23.1**	1.021.662.420.855	798.492.097.553
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.333.668.984	30.488.272.037
II-	**Nợ dài hạn**	**330**		**623.632.401.189**	**763.104.067.112**
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	**22.2**	1.534.362.687	-
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**23.2**	546.295.873.936	688.263.422.992
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	**17**	7.745.818.919	6.724.232.274
4.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	**24**	68.001.284.965	68.001.284.965
5.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		55.060.682	115.126.881
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**567.368.262.219**	**411.952.408.043**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**567.368.262.219**	**411.952.408.043**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	**25**	205.000.000.000	205.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*205.000.000.000*	*205.000.000.000*
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	**25**	37.602.540.937	37.602.540.937
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418	**25**	56.777.669.987	45.897.190.788
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	**25**	2.537.523.184	2.537.523.184
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	**25a**	40.611.480.001	36.386.639.281
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(3.527.953.684)*	*(12.209.903.414)*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*44.139.433.685*	*48.596.542.695*
6.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	**25**	136.932.000.000	-
7.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		87.907.048.110	84.528.513.853
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		**440**		**2.510.675.287.186**	**2.304.446.773.450**

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phượng	Lê Thị Thu Hường	Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2018

Mẫu số B02 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**27**	**2.558.536.936.242**	**2.360.751.202.792**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	13.038.493.955	12.544.728.797
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**27**	**2.545.498.442.287**	**2.348.206.473.995**
4. Giá vốn hàng bán	11	28	2.287.967.860.995	2.127.647.411.926
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**257.530.581.292**	**220.559.062.069**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	78.129.768.536	18.974.320.965
7. Chi phí tài chính	22	30	94.725.840.756	59.839.019.601
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*61.855.286.735*	*54.174.195.210*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.502.658.713	2.671.182.634
9. Chi phí bán hàng	25	31.1	69.192.214.729	65.663.323.075
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.2	111.891.614.584	72.407.009.082
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	**30**		**62.353.338.472**	**44.295.213.910**
12. Thu nhập khác	31	32	2.582.249.679	30.506.204.784
13. Chi phí khác	32	33	2.111.289.097	1.703.077.870
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**470.960.582**	**28.803.126.914**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**62.824.299.054**	**73.098.340.824**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	12.552.042.819	11.612.342.561
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	1.028.140.105	2.037.292.153
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**49.244.116.130**	**59.448.706.110**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		45.259.662.879	49.106.568.656
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.984.453.251	10.342.137.454
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**37**	**2.204**	**2.071**

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phượng	Lê Thị Thu Hường	Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Mẫu số B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		***62.824.299.054***	***73.098.340.824***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		94.031.239.369	87.994.721.519
- Các khoản dự phòng	03		5.770.110.203	(23.064.799.132)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.563.298.419)	(362.171.057)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(69.884.814.118)	(9.417.845.552)
- Chi phí lãi vay	06	30	61.855.286.735	54.174.195.210
- Các khoản điều chỉnh khác	07		60.066.199	60.066.199
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***153.092.889.023***	***182.482.508.011***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14.709.531.529	(19.687.810.085)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(342.171.760.012)	(50.520.866.254)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(10.839.738.501)	(19.855.099.985)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		21.496.686.246	5.906.397.663
- Tiền lãi vay đã trả	14		(58.303.914.693)	(55.525.175.567)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(15.253.297.421)	(10.273.676.147)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	46.090.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.359.303.356)	(9.416.956.601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(246.628.907.185)***	***23.155.411.035***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(72.627.892.228)	(101.881.503.685)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		11.458.042.588	957.341.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(141.597.767.123)	(126.628.012.819)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		80.951.000.000	13.227.512.819
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		70.400.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.331.957.124	10.460.956.601
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(35.084.659.639)***	***(203.863.705.266)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.510.394.857.170	2.073.289.048.316
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.287.952.064.685)	(1.875.198.893.348)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.195.997.091)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.631.494.197)	(28.394.194.066)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***205.615.301.197***	***169.695.960.902***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(76.098.265.627)**	**(11.012.333.329)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**138.370.017.053**	**149.394.535.550**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(34.481.582)	(12.185.168)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**62.237.269.844**	**138.370.017.053**

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2018.

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phượng	Lê Thị Thu Hường	Nguyễn Song Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại số 25, Ngõ 13, Đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội (địa chỉ giao dịch đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải, Khu đô thị Vĩnh Hoàng, Quận Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ bảy ngày 05/9/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghiệp, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Xây dựng nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Xây dựng nhà dành cho sản xuất công nghiệp;
- Lập dự án đầu tư và xây dựng nhà, văn phòng cho thuê (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Quản lý, khai thác, kinh doanh các dịch vụ trong khu chung cư, khu đô thị, khu dân cư tập trung;
- Quản lý, khai thác, kinh doanh bãi đỗ xe;
- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, hệ thống điện lạnh, thiết bị phụ trợ công nghiệp và dân dụng;
- Dịch vụ đào tạo, đào tạo công nhân kỹ thuật;
- Dịch vụ khoa học, công nghệ;
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh siêu thị;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh vui chơi, giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô;
- Vận tải hành khách bằng phương tiện ô tô;
- Kinh doanh kho vận;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Môi giới thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A	**Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)**		
1	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh	Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Giới thiệu sản phẩm
B	**Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Tổng công ty)**		
1	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại Bắc Ninh	Km 12 Quốc lộ 18, Xã Việt Hùng, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	Dệt may
2	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại Nam Đàn	Cụm Công nghiệp Nam Giang, Xã Nam Giang, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại Hà Nam	Khu công nghiệp Đồng Văn II, Xã Bạch Thượng, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
C	**Các công ty con**		
1	Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
2	Công ty CP May Halotexco	Số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3	Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dịch vụ
4	Công ty CP Thời trang Hanosimex	Tầng 1, tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lô 1-9A, khu đô thị Vĩnh Hoàng, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai, Hà Nội	Dệt may
5	Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	Khu công nghiệp Đồng Văn II, Xã Bạch Thượng, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
6	Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2,3,4 KCN Đồng Văn II, Xã Bạch Thượng, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
7	Công ty CP Dệt kim Vinatex	KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên	Dệt may
8	Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dừng hoạt động
D	**Các công ty liên doanh, liên kết**		
1	Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Hà Nội	Dệt may
2	Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Nam Hồng, Phường Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	Dệt may
3	Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	Dừng hoạt động

Các công ty con được hợp nhất:

	Tên	Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
		31/12/2018	01/01/2018
1	Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	75,58	75,58
2	Công ty CP May Halotexco (a)	65,52	77,40
3	Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51,07	51,07
4	Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00	65,00
5	Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	100,00	100,00
6	Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex (b)	54,39	54,39
7	Công ty CP Dệt kim Vinatex	51,32	51,32

(a) Tổng công ty nắm giữ 53,64% quyền biểu quyết trực tiếp và 11,88% quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan.

(b) Tổng công ty nắm giữ 53,23% quyền biểu quyết trực tiếp và 1,16% quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan.

Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất:

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013 nên không thực hiện hợp nhất. Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đã thanh lý toàn bộ tài sản cố định, tổng tài sản đến ngày 31/12/2013 là 147.434.380 VND. Trong năm 2018, công ty này không hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, công ty mẹ xác định việc không hợp nhất công ty con này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên	Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	31,25	31,25

Công ty liên kết bị loại khỏi quá trình hợp nhất: Công ty CP Coffee Indochine là công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất do công ty này đã dừng hoạt động. Theo đó, Tổng công ty xác định việc không hợp nhất công ty liên kết này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

1.7 **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất:** các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giả định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong năm.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể và Công ty Cổ phần Coffee Indochine đã dừng hoạt động nên không thực hiện hợp nhất.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị loại trừ khỏi việc hợp nhất trong trường hợp nêu trên được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính hợp nhất phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu và chi phí hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng chỉ định thu tiền hoặc ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong năm. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng chỉ định thanh toán tiền hoặc ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong năm. Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (số CTG1727T2/02 - 1335 phát hành ngày 14/12/2017, kỳ hạn 10 năm).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại 31/12/2018 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Tổng công ty ghi nhận cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex là 231.800.000 VND, Công ty Cổ phần Vinatex - Hồng Lĩnh là 1.250.000.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 31/12/2018 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Tổng công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính năm 2018 của bên nhận đầu tư.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu lãi tiền gửi, ký cược, ký quỹ, phải thu Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease - CN Hà Nội, phải thu các nhà thầu do điều chỉnh giảm chi phí xây dựng nhà máy sợi, các khoản tạm ứng và các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2018 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

	Năm 2018 (số năm)
Máy móc, thiết bị	05 - 10

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính và quyền sử dụng đất:

- Phần mềm máy vi tính gồm hệ thống chương trình phần mềm ứng dụng, phần mềm kế toán Fast Business, hệ thống phần mềm quản lý ngành may và phần mềm máy chấm công, được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm đến 07 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.

- Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù, giải phòng, san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 68.540 m^2 đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An với thời hạn sử dụng đất đến ngày 12/11/2060. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất (47 năm kể từ ngày 01/8/2013).

Tài sản cố định vô hình được khấu hao phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: lợi thế thương mại; tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị; chi phí thuê văn phòng và biển quảng cáo ngoài trời; chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thể hiện khoản thanh toán của bên mua cho những lợi ích kinh tế ước tính thu được trong tương lai từ những tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận và không xác định được một cách riêng biệt. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính, không quá 10 năm kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con. Đối với khoản lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh do Tổng công ty mua lại cổ phần từ cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex tại thời điểm mua được xác định lại khi Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 2:1 để tăng vốn điều lệ. Theo đó, lợi thế thương mại được xác định lại bằng tổng giá mua ban đầu trừ (-) giá trị phần vốn điều lệ nắm giữ. Lợi thế thương mại còn lại phải phân bổ bằng lợi thế thương mại xác định lại trừ (-) lợi thế thương mại đã phân bổ năm 2015, 2016 và chia (:) cho thời gian còn lại phải phân bổ (08 năm).

Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 14/3/2017 đến 14/3/2026, Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLD-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056, Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015 cho thời gian thuê từ 01/5/2015 đến 16/10/2056.

Chi phí thuê văn phòng và biển quảng cáo ngoài trời được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh, trên cơ sở thời gian thuê được quy định trong hợp đồng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích từ 12 tháng trở xuống (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn).

Các chi phí khác được ghi nhận và phân bổ theo thực tế phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ; phải trả Công ty TNHH MTV Dệt 8/3 về mua cổ phần Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex và các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.16.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Lãi vay vốn hóa trong năm là 77.645.543 VND.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, chi phí phải trả nhà thầu, chi phí hoa hồng môi giới và các chi phí khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí phải trả nhà thầu là số tiền phải trả về xây dựng nhà cửa vật kiến trúc, mua sắm máy móc thiết bị đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận theo dự toán;
- Chi phí hoa hồng môi giới được ước tính dựa trên số phí hoa hồng phải trả cho các giá trị hàng đã bán;
- Chi phí phải trả khác là các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.17 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyển dụng, đào tạo lao động và các chi phí chuẩn bị cho dự án nhà máy tại Nam Đàn.

4.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.20 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Lãi bán khoản đầu tư được ghi nhận là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá vốn;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.
- Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn đã được thể hiện ngay trên hóa đơn khi bán thành phẩm, hàng hóa. Công ty không giảm trừ thẳng vào doanh thu bán hàng mà phản ánh trên chỉ tiêu các khoản giảm trừ doanh thu;
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số thành phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận trên cơ sở giá trị thực tế thu hồi, giá gốc của khoản đầu tư và giá trị dự phòng tổn thất đầu tư đã trích lập;

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.

4.24 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí hoa hồng môi giới và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm là khoản hoàn nhập quỹ tiền lương dự phòng đã trích các năm trước và hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

4.25 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.26 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.27 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.28 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng thuộc Tập đoàn.

Căn cứ Quyết định số 549/QĐ-TĐDMVN ngày 30/9/2016 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc góp vốn bằng giá trị phần vốn góp của Tập đoàn tại Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội vào Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex: phần vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam tại Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội được Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex tiếp nhận và quản lý theo quy định hiện hành. Theo đó, Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Tổng công ty.

Tập đoàn Dệt may Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex và có khả năng kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty có các công ty liên kết: Công ty Cổ phần Coffee Indochine (góp 33,40% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex (góp 28,98% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Vinatex - Hồng Lĩnh (góp 31,25% vốn điều lệ). Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các giao dịch với bên liên quan trong nội bộ Tổng công ty, Tập đoàn Dệt may Việt Nam không phải trình bày tại báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về các bên liên quan.

Một số thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 18, 21, 23, 39.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

5. TIỀN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	2.134.115.982	1.510.375.635
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.064.664.846	53.831.676.572
Cộng	**25.198.780.828**	**55.342.052.207**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**176.597.767.123**	**176.597.767.123**	**114.400.000.000**	**114.400.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	80.000.000.000	80.000.000.000	67.000.000.000	67.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	13.000.000.000	13.000.000.000	25.400.000.000	25.400.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	11.000.000.000	11.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Việt Á	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng HD bank	18.097.767.123	18.097.767.123	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Thủy	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-
Dài hạn	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**
Trái phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	**31.354.428.488**	**30.452.732.386**
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	2.292.861.242	2.169.945.346
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	28.167.942.246	27.389.162.040
Công ty CP Coffee Indochine	893.625.000	893.625.000
Đầu tư vào đơn vị khác	**24.000.000.000**	**44.000.000.000**
Công ty CP Dệt may Liên Phương	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty CP Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	-	20.000.000.000
Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	**55.354.428.488**	**74.452.732.386**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

a. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn điều lệ VND	Giá trị VND
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98	4.000.000.000	2.292.861.242
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	31,25	31,25	80.000.000.000	28.167.942.246
Công ty CP Coffee Indochine				893.625.000
Cộng				**31.354.428.488**

b. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu		**24.000.000.000**		**44.000.000.000**
Công ty CP Dệt may Liên Phương	2.088.000	18.000.000.000	2.088.000	18.000.000.000
Công ty CP Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	-	-	2.000.000	20.000.000.000
Công ty CP SXKD Nguyên liệu Dệt may Việt Nam	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000

6.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số dư đầu năm	(3.406.789.312)	(4.974.032.998)
Trích lập dự phòng	(180.208.258)	(665.697.844)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	2.232.941.530
Số dư cuối năm (*)	**(3.586.997.570)**	**(3.406.789.312)**

(*) ***Chi tiết các khoản dự phòng:***

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP Coffee Indochine	(893.625.000)	(893.625.000)
Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam	(2.693.372.570)	(2.513.164.312)
Cộng	**(3.586.997.570)**	**(3.406.789.312)**

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**217.919.972.593**	**158.853.467.565**
Ajiad Imp & Exp Co.	58.320.294.445	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	159.599.678.148	158.853.467.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(4.923.420.690)	(4.430.757.532)
Trích lập dự phòng	(4.686.273.835)	(629.726.591)
Hoàn nhập dự phòng	1.221.242.831	722.241.640
Các khoản dự phòng đã sử dụng	133.333.000	-
Điều chỉnh tăng do hợp nhất	-	(585.178.207)
Số dư cuối năm	**(8.255.118.694)**	**(4.923.420.690)**
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(7.843.553.383)	(4.378.522.379)
- Phải thu khác	(141.881.560)	(275.214.560)
- Tạm ứng	(269.683.751)	(269.683.751)

9. NỢ XẤU

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**9.334.546.679**	**1.079.427.985**	**12.537.856.670**	**7.614.435.980**
- Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM	1.019.714.173	-	1.219.714.173	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*1.019.714.173*	-	*1.219.714.173*	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bạch Việt MB	4.307.373.699	-	4.567.373.699	4.567.373.699
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*4.307.373.699*	-	*4.567.373.699*	*4.567.373.699*
- Các đối tượng khác	4.007.458.807	1.079.427.985	6.750.768.798	3.047.062.281

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
10.1 Ngắn hạn	**11.568.008.952**	**(411.565.311)**	**11.363.794.913**	**(544.898.311)**
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi	2.790.736.741	-	1.420.904.378	-
Ký cược, ký quỹ	733.446.398	-	3.095.713.400	-
Tạm ứng	2.371.211.698	(269.683.751)	2.533.995.763	(269.683.751)
Phải thu Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease - CN Hà Nội	1.616.410.363	-	-	-
Phải thu các nhà thầu do điều chỉnh giảm chi phí xây dựng nhà máy sợi	1.744.442.997	-	-	-
Phải thu khác	2.311.760.755	(141.881.560)	4.313.181.372	(275.214.560)
10.2 Dài hạn	**1.418.232.223**	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	1.418.232.223	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

11. HÀNG TỒN KHO

11.1 Hàng tồn kho

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	18.073.019.556	-	346.061.519	-
Nguyên liệu, vật liệu	359.942.331.911	(3.448.459.243)	165.619.069.051	(3.757.737.546)
Công cụ, dụng cụ	639.401.433	(38.649.660)	1.135.433.469	(38.649.660)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	76.508.857.339	-	80.103.474.364	-
Thành phẩm	292.708.166.625	(8.135.983.373)	161.932.179.466	(5.568.501.129)
Hàng hóa	9.602.416.873	-	6.118.441.580	-
Hàng gửi đi bán	775.441.682	(241.060.556)	823.215.958	(241.060.556)
Cộng	**758.249.635.419**	**(11.864.152.832)**	**416.077.875.407**	**(9.605.948.891)**

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số dư đầu năm	(9.605.948.891)	(8.782.825.213)
Trích lập dự phòng	(9.089.242.855)	(6.963.546.372)
Điều chỉnh hợp nhất	-	(553.530.722)
Hoàn nhập dự phòng	6.831.038.914	6.693.953.416
Số dư cuối năm	**(11.864.152.832)**	**(9.605.948.891)**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
12.1 Ngắn hạn	**1.717.432.017**	**1.690.296.297**
Chi phí trả trước khác	1.717.432.017	1.690.296.297
12.2 Dài hạn	**166.897.417.836**	**187.476.729.214**
Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	37.627.500.000	41.373.636.365
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	81.144.819.868	83.294.351.469
Thuê đất và cơ sở hạ tầng theo Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015	20.831.283.960	21.382.135.284
Chi phí trả trước khác	27.293.814.008	41.426.606.096
12.3 Lợi thế thương mại	**1.453.425.268**	**1.758.529.653**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	**528.588.165.886**	**1.240.339.273.045**	**31.972.037.200**	**2.988.070.849**	**1.803.887.546.980**
Tăng trong năm	**2.643.707.959**	**36.146.041.160**	**4.321.429.267**	**38.526.363**	**43.149.704.749**
Mua sắm	156.395.000	15.188.624.275	4.308.800.000	38.526.363	19.692.345.638
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.487.312.959	20.957.416.885	12.629.267	-	23.457.359.111
Giảm trong năm	**10.385.916.100**	**34.887.386.543**	**659.991.992**	**963.066.548**	**46.896.361.183**
Thanh lý, nhượng bán	885.500.000	28.071.712.385	659.991.992	963.066.548	30.580.270.925
Giảm khác (*)	9.500.416.100	6.815.674.158	-	-	16.316.090.258
Số cuối năm	**520.845.957.745**	**1.241.597.927.662**	**35.633.474.475**	**2.063.530.664**	**1.800.140.890.546**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	**109.353.752.355**	**643.916.251.754**	**22.579.927.894**	**2.520.336.036**	**778.370.268.039**
Tăng trong năm	**19.447.933.169**	**71.704.699.118**	**2.256.039.663**	**206.899.090**	**93.615.571.040**
Khấu hao trong năm	19.447.933.169	71.644.632.919	2.256.039.663	206.899.090	93.555.504.841
Hao mòn tài sản nguồn quỹ phát triển KH&CN	-	60.066.199	-	-	60.066.199
Giảm trong năm	**433.262.499**	**27.003.748.838**	**659.991.992**	**963.066.548**	**29.060.069.877**
Thanh lý, nhượng bán	433.262.499	20.827.480.884	659.991.992	963.066.548	22.883.801.923
Giảm khác	-	6.176.267.954	-	-	6.176.267.954
Số cuối năm	**128.368.423.025**	**688.617.202.034**	**24.175.975.565**	**1.764.168.578**	**842.925.769.202**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	**419.234.413.531**	**596.423.021.291**	**9.392.109.306**	**467.734.813**	**1.025.517.278.941**
Số cuối năm	**392.477.534.720**	**552.980.725.628**	**11.457.498.910**	**299.362.086**	**957.215.121.344**

(*) Bao gồm khoản điều chỉnh giá trị quyết toán xây dựng cơ bản là 9.500.416.100 VND và giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định hữu hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và điều chỉnh quyết toán công trình.

Giá trị còn lại tại 31/12/2018 của tài sản cố định thế chấp các khoản vay là 724.386.167.376 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	**8.068.221.050**	**8.068.221.050**
Thuê tài chính trong năm	8.068.221.050	8.068.221.050
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**8.068.221.050**	**8.068.221.050**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	**65.647.013**	**65.647.013**
Khấu hao trong năm	65.647.013	65.647.013
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**65.647.013**	**65.647.013**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	**8.002.574.037**	**8.002.574.037**

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	**14.319.231.461**	**1.008.866.173**	**15.328.097.634**
Tăng trong năm	-	**530.000.000**	**530.000.000**
Mua sắm	-	530.000.000	530.000.000
Giảm trong năm	-	**281.301.730**	**281.301.730**
Ngừng sử dụng	-	281.301.730	281.301.730
Số cuối năm	**14.319.231.461**	**1.257.564.443**	**15.576.795.904**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	**1.345.601.538**	**621.666.173**	**1.967.267.711**
Tăng trong năm	**304.664.499**	**105.423.016**	**410.087.515**
Khấu hao trong năm	304.664.499	105.423.016	410.087.515
Giảm trong năm	-	**281.301.730**	**281.301.730**
Ngừng sử dụng	-	281.301.730	281.301.730
Số cuối năm	**1.650.266.037**	**445.787.459**	**2.096.053.496**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	**12.973.629.923**	**387.200.000**	**13.360.829.923**
Số cuối năm	**12.668.965.424**	**811.776.984**	**13.480.742.408**

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01	**41.069.834.779**	**316.441.536.453**
Tăng trong năm	**51.506.947.420**	**75.863.347.492**
Giảm trong năm	**49.190.974.828**	**351.235.049.166**
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	26.609.425.475	314.705.449.426
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	530.000.000	484.000.000
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh	297.006.118	29.490.881.771
Thanh lý nhượng bán	-	490.909.091
Kết chuyển giảm khác	6.332.448.491	6.063.808.878
Điều chỉnh theo quyết toán	15.422.094.744	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	**43.385.807.371**	**41.069.834.779**

(*) Bao gồm:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự án May Nam Đàn 2	-	151.626.928
Dự án Sợi Đồng Văn 1 (**)	-	13.541.906.107
Dự án nhà máy may, sợi	17.290.017.451	27.096.301.744
Phần mềm quản lý Fast Business 5.0	-	280.000.000
Mua sắm tài sản cố định	4.535.876.484	-
Máy chải	11.394.800.000	-
Dây chuyền bông	5.590.567.800	-
Máy ống	4.574.545.636	-
Cộng	**43.385.807.371**	**41.069.834.779**

17. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**7.745.818.919**	**6.724.232.274**
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	7.745.818.919	6.724.232.274

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**116.277.622.760**	**139.419.089.389**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	20.223.397.666	19.559.930.024
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	*20.223.397.666*	*19.559.930.024*
Phải trả cho các đối tượng khác	96.054.225.094	119.859.159.365

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**12.800.907.944**	**37.509.592.966**
Trích trước chi phí mua sắm tài sản cố định, xây dựng cơ bản hoàn thành	3.984.162.048	31.703.818.690
Lãi vay phải trả	1.874.357.146	4.791.346.709
Chi phí hoa hồng	2.376.589.141	-
Chi phí phải trả khác	4.565.799.609	1.014.427.567

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	974.902.670	17.489.786.159	17.221.484.340	1.243.204.489
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	14.865.181.209	15.058.259.700	(193.078.491)
Thuế xuất, nhập khẩu	(391.427.624)	2.062.724.413	2.062.724.413	(391.427.624)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.462.927.523	12.552.042.819	15.253.297.421	1.761.672.921
Thuế thu nhập cá nhân	188.126.224	2.052.127.052	2.245.453.077	(5.199.801)
Thuế tài nguyên	4.938.500	38.803.600	41.051.700	2.690.400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	368.946.000	2.847.312.341	2.967.312.341	248.946.000
Các loại thuế,phí khác	(86.734.219)	640.779.869	640.779.869	(86.734.219)
Cộng	**5.521.679.074**	**52.548.757.462**	**55.490.362.861**	**2.580.073.675**
Trong đó:				
20.1 Phải nộp	6.512.390.522			4.504.833.504
20.2 Phải thu	990.711.448			1.924.759.829

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**51.501.102.008**	**42.297.914.282**
Kinh phí công đoàn	6.747.005.835	4.963.723.064
Bảo hiểm xã hội	886.801.375	721.543.307
Bảo hiểm y tế	126.947.566	47.633.629
Bảo hiểm thất nghiệp	54.479.084	26.006.031
Cổ tức phải trả	34.771.109.506	25.536.055.647
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.583.872.242	3.718.352.604
Nhận ký quỹ, ký cược	830.886.400	1.784.600.000
Phải trả Công ty TNHH MTV Dệt 8/3 về mua cổ phần Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex	5.500.000.000	5.500.000.000
Phải trả cho các bên liên quan		
Cổ tức phải trả cho Tổng công ty Dệt may Miền Bắc	17.605.200.000	11.802.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
22.1 Ngắn hạn	**144.000.000**	-
Doanh thu nhận trước	144.000.000	-
22.2 Dài hạn	**1.534.362.687**	-
Doanh thu nhận trước	1.534.362.687	-

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
23.1 Ngắn hạn	**1.021.662.420.855**	**798.492.097.553**
Các khoản vay	1.019.913.241.412	798.492.097.553
Các khoản nợ thuê tài chính	1.749.179.443	-
23.2 Dài hạn	**546.295.873.936**	**688.263.422.992**
Các khoản vay	542.172.829.420	688.263.422.992
Các khoản nợ thuê tài chính	4.123.044.516	-
Khoản vay với các bên liên quan		
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (không bao gồm khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á do Tập đoàn cho vay lại)	-	169.932.000.000
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ - Hanosimex	-	4.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

a. Các khoản vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018 VND		Trong năm VND		31/12/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**798.492.097.553**	**798.492.097.553**	**2.510.180.556.027**	**2.288.759.412.168**	**1.019.913.241.412**	**1.019.913.241.412**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	112.181.212.910	112.181.212.910	310.258.687.618	351.262.960.061	71.176.940.467	71.176.940.467
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch	304.367.725.308	304.367.725.308	369.215.332.971	511.685.183.746	161.897.874.533	161.897.874.533
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ	687.946.660	687.946.660	23.514.689.650	24.202.636.310	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - CN Hà Nội	20.116.841.171	20.116.841.171	168.773.437.238	119.114.022.503	69.776.255.906	69.776.255.906
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	-	-	97.408.171.582	2.800.000.000	94.608.171.582	94.608.171.582
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch	-	-	238.610.830.422	86.214.583.628	152.396.246.794	152.396.246.794
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	139.916.732.076	139.916.732.076	612.088.124.675	580.594.968.526	171.409.888.225	171.409.888.225
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	15.003.127.984	15.003.127.984	37.775.852.986	32.839.980.970	19.939.000.000	19.939.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN Nghệ An	-	-	14.902.964.937	89.239.311	14.813.725.626	14.813.725.626
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	22.933.741.878	22.933.741.878	164.577.993.677	145.186.974.629	42.324.760.926	42.324.760.926
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	-	-	21.475.665.259	62.291.385	21.413.373.874	21.413.373.874
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	-	-	86.621.090.589	40.935.565.471	45.685.525.118	45.685.525.118
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Nghệ An	-	-	28.764.271.144	19.926.020.624	8.838.250.520	8.838.250.520
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	24.833.009.413	24.833.009.413	43.601.788.782	40.704.405.149	27.730.393.046	27.730.393.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

a. Các khoản vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018 VND		Trong năm VND		31/12/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ - Hanosimex	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	18.498.001.060	18.498.001.060	24.860.172.290	24.160.351.447	19.197.821.903	19.197.821.903
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Nam	6.489.068.715	6.489.068.715	64.140.158.600	54.044.470.024	16.584.757.291	16.584.757.291
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	3.533.178.021	3.533.178.021	6.437.932.521	9.971.110.542	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Hà Nội	-	-	9.538.368.049	2.537.436.805	7.000.931.244	7.000.931.244
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	46.793.034.560	46.793.034.560	155.920.904.819	161.037.222.304	41.676.717.075	41.676.717.075
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	305.237.900	305.237.900	2.902.479.544	1.406.913.804	1.800.803.640	1.800.803.640
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	16.132.756.000	16.132.756.000	16.723.624.000	16.365.276.000	16.491.104.000	16.491.104.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình	2.995.647.533	2.995.647.533	3.103.214.674	3.032.962.565	3.065.899.642	3.065.899.642
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	5.434.800.000	5.434.800.000	5.434.800.000	5.434.800.000	5.434.800.000	5.434.800.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	2.460.000.000	2.460.000.000	2.460.000.000	2.460.000.000	2.460.000.000	2.460.000.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	12.740.036.364	12.740.036.364	-	12.740.036.364	-	-
Các cá nhân	5.570.000.000	5.570.000.000	1.070.000.000	2.450.000.000	4.190.000.000	4.190.000.000
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	**1.749.179.443**	-	**1.749.179.443**	**1.749.179.443**
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	-	-	1.749.179.443	-	1.749.179.443	1.749.179.443
Vay dài hạn	**688.263.422.992**	**688.263.422.992**	**45.550.387.047**	**191.640.980.619**	**542.172.829.420**	**542.172.829.420**
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội [1]	1.144.187.225	1.144.187.225	10.450.302.351	2.920.288.668	8.674.200.908	8.674.200.908
Ngân hàng Phát triển Châu Á (Tập đoàn Dệt may	216.610.041.473	216.610.041.473	7.743.185.135	3.366.445.454	220.986.781.154	220.986.781.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

a. Các khoản vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018 VND		Trong năm VND		31/12/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Việt Nam cho vay lại) [2]						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [3]	153.645.422.370	153.645.422.370	4.098.915.027	17.177.178.108	140.567.159.289	140.567.159.289
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình [4]	10.484.164.664	10.484.164.664	257.555.109	3.073.605.778	7.668.113.995	7.668.113.995
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội [1]	14.045.300.000	14.045.300.000	-	5.434.800.000	8.610.500.000	8.610.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [3]	23.663.477.924	23.663.477.924	-	2.460.000.000	21.203.477.924	21.203.477.924
Tập đoàn Dệt may Việt Nam [5]	124.191.963.636	124.191.963.636	-	124.191.963.636	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hoàn Kiếm	2.700.246.141	2.700.246.141	3.880.478	2.704.126.619	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [6]	48.366.347.822	48.366.347.822	1.007.697.541	10.593.768.779	38.780.276.584	38.780.276.584
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An [7]	2.854.655.930	2.854.655.930	53.151.842	952.996.252	1.954.811.520	1.954.811.520
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội [8]	61.236.795.655	61.236.795.655	3.105.560.000	12.498.371.984	51.843.983.671	51.843.983.671
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành [9]	25.970.820.152	25.970.820.152	553.334.285	5.208.537.380	21.315.617.057	21.315.617.057
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên [10]	3.350.000.000	3.350.000.000	55.042.361	1.005.042.361	2.400.000.000	2.400.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội [11]	-	-	16.021.089.918	3.855.600	16.017.234.318	16.017.234.318
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai [12]	-	-	2.200.673.000	50.000.000	2.150.673.000	2.150.673.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	**-**	**-**	**8.068.221.050**	**3.945.176.534**	**4.123.044.516**	**4.123.044.516**
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội [13]	-	-	8.068.221.050	3.945.176.534	4.123.044.516	4.123.044.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2018:

[1] Khoản vay với Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội gồm 04 hợp đồng sau:

[1a] Hợp đồng tín dụng số 2053/IVB-CR/2015 ngày 22/6/2015:

Số tiền vay	:	16.500.000.000 VND.
Mục đích vay	:	Tài trợ một phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012.
Lãi suất vay	:	Lãi suất thả nổi.
Thời hạn vay	:	05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	:	Bằng tín nhiệm.
Số dư tại ngày 31/12/2018	:	4.938.000.000 VND.
Số phải trả năm 2019	:	3.292.000.000 VND.

[1b] Hợp đồng tín dụng số 2009/IVB-HĐDH/2016 ngày 26/01/2016

Số tiền vay	:	15.000.000.000 VND.
Mục đích vay	:	Tài trợ 1 phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ký ngày 23/02/2011 và Phụ lục số 01/2012 ngày 26/4/2012.
Lãi suất vay	:	Lãi suất thả nổi.
Thời hạn vay	:	07 năm.
Tài sản đảm bảo	:	Bằng tín nhiệm.
Số dư tại ngày 31/12/2018	:	9.107.300.000 VND.
Số phải trả năm 2019	:	2.142.800.000 VND.

[1c] Hợp đồng tín dụng số 2127/IVB - HĐDH/2016 ngày 06/9/2016

Số tiền vay	:	80.500,00 USD.
Mục đích vay	:	Tài trợ mua máy móc thiết bị bổ sung cho Nhà máy sợi Bắc Ninh theo Hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470 & VN 105468 ngày 03/03/2016 của bên vay.
Lãi suất vay	:	Lãi suất áp dụng cho năm thứ nhất: được xác định trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi USD cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 3,5% cho 360 ngày. Lãi suất áp dụng từ năm thứ hai: được xác định trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi USD cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 4% cho 360 ngày.
Thời hạn vay	:	06 năm.
Tài sản đảm bảo	:	Toàn bộ máy móc thiết bị nhập khẩu bổ sung cho nhà máy sợi Bắc Ninh theo hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470 & VN 105468 ngày 03/3/2016 và 02/ACE-HN/16 ngày 04/4/2016.
Số dư tại ngày 31/12/2018	:	50.305,00 USD tương đương 1.169.591.250 VND.
Số phải trả năm 2019	:	13.420,00 USD tương đương 312.015.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

[1d] Hợp đồng tín dụng số 2120/IVB - HĐDH/2017 ngày 08/9/2017

Số tiền vay	:	447.578,00 USD.
Mục đích vay	:	Tài trợ máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".
Lãi suất vay	:	Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 03 tháng một lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 3 tháng cộng với 2,8% cho 365 ngày.
Thời hạn vay	:	07 năm.
Tài sản đảm bảo	:	Các máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".
Số dư tại ngày 31/12/2018	:	400.232,83 USD tương đương 9.305.413.298 VND.
Số phải trả năm 2019	:	64.033,92 USD tương đương 1.488.788.640 VND.

[2] Tập đoàn Dệt may Việt Nam với Hợp đồng cho vay lại vốn vay ADB số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016:

Số dư vay bao gồm gốc hóa	:	9.527.221,80 USD
Mục đích vay	:	Tái cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn tại các tổ chức tín dụng.
Lãi suất vay	:	Theo lãi suất vay lại từ Bộ Tài chính, cụ thể bao gồm: *Theo lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD theo thông báo của ADB 6 tháng/1 lần* *Biên độ lãi suất là 0,6% trừ 01 khoản giảm trừ 0,1%;* *Phí bảo hiểm kỳ hạn 0,2%/năm;* *Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB;* *Lãi và phí của ADB thu (nếu có) theo gốc hóa trong thời gian ân hạn.*
Thời hạn vay	:	20 năm.
Thời gian ân hạn	:	04 năm.
Số dư tại ngày 31/12/2018	:	9.508.897,64 USD tương đương 220.986.781.154 VND.

[3] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An gồm 02 hợp đồng sau:

[3a] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015

Số tiền vay	:	251.558.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mục đích vay	:	Đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam.
Lãi suất vay	:	Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn	:	130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	:	144 tháng.
Tài sản đảm bảo	:	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Hà Nam của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

[3b] Hợp đồng tín dụng số 02/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015

Số tiền vay	:	48.126.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi
Mục đích vay	:	Đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An
Lãi suất vay	:	Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND)
Lãi suất quá hạn	:	130% lãi suất trong hạn
Thời hạn vay	:	96 tháng
Tài sản đảm bảo	:	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV
Số dư tại ngày 31/12/2018 của 02 hợp đồng	:	6.758.100,83 USD tương đương 157.058.263.289 VND và 23.663.477.924 VND
Số phải trả năm 2019 của 02 hợp đồng		709.600,00 USD tương đương 16.491.104.000 VND và 2.460.000.000 VND.

[4] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với Hợp đồng tín dụng số 006DN2111.HĐTD.2016:

Số tiền vay	:	20.000.000.000 VND.
Mục đích vay	:	Tài trợ mua sắm máy móc thiết bị nhập khẩu đầu tư chiều sâu cho nhà máy Sợi Đồng Văn 2.
Lãi suất vay	:	Lãi suất thả nổi.
Thời hạn vay	:	5 năm kể từ ngày rút vốn lần đầu
Tài sản đảm bảo	:	Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay nằm trong dự án đầu tư chiều sâu cho Nhà máy sợi Đồng Văn 2.
Số dư tại ngày 31/12/2018	:	461.083,06 USD tương đương 10.734.013.637 VND.
Số phải trả năm 2019	:	131.696,72 USD tương đương 3.065.899.642 VND.

[5] Khoản vay Tập đoàn Dệt may Việt Nam với 02 hợp đồng 04/HĐ-TĐDMVN-HNSM/SĐV ngày 29/12/2017, 05/HĐ-TĐDMVN-HNSM/MNĐ ngày 29/12/2017 cho vay vốn từ tiền chuyển mục đích sử dụng đất thuộc dự án đầu tư xây dựng tại Hà Nam và Nghệ An đã được thanh lý ngày 26/01/2018 và chuyển sang Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo Công văn số 15938/BTC-TCDN ngày 24/11/2017 của Bộ Tài chính.

[6] Bao gồm:

[6a] Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2014/4768856/HĐTD ngày 22/5/2014:

Mục đích vay	:	Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số tiền cho vay	:	2.003.233 USD.
Thời hạn vay	:	128 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Thời hạn trả nợ gốc được tính từ thời điểm nhận đủ số tiền cho vay.
Lãi suất vay	:	Lãi suất được áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của BIDV Nghệ An + biên độ tối thiểu 3,5%/năm.

Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay 03 tháng 01 lần kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên.
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Theo các hợp đồng thế chấp Công ty ký kết với ngân hàng.
Số dư vay tại 31/12/2018	: 1.058.586,56 USD tương đương 24.601.551.654 VND.
Số phải trả trong năm 2019	: 169.400 USD tương đương 3.936.856.000 VND.

[6b] Hợp đồng tín dụng số 01/2016/4768856/HĐTD ngày 20/4/2016:

Mục đích vay	: Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số tiền cho vay	: 32.366.000.000 VND (tối đa không quá 1.482.095 USD).
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong 6 tháng đầu tiên kể từ thời điểm giải ngân được áp dụng cố định 3,5 %/năm. Lãi suất các kỳ sau được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất cho vay được áp dụng bằng lãi suất LIBOR kỳ hạn 6 tháng + biên độ tối thiểu 3,5%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay 03 tháng 01 lần và được trả vào ngày làm việc 25 tháng cuối cùng của quý bắt đầu từ ngày 25/12/2016 và kết thúc vào ngày 19/5/2026.
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản suất nhà máy sợi.
Số dư vay tại 31/12/2018	: 779.500,04 USD tương đương 18.115.580.930 VND.
Số phải trả trong năm 2019	: 104.000 USD tương đương 2.416.960.000 VND.

[7] Hợp đồng tín dụng số 109.15.810.1028647.TD ngày 10/11/2015 và Phụ lục hợp đồng cấp tín dụng số 109.15.810.1028647.TD.PL01 ngày 18/01/2016:

Mục đích vay	: Thanh toán một phần tiền mua máy kéo sợi theo Hợp đồng số 1 Halotexco - TRI 2015 ngày 25/6/2015.
Số tiền cho vay	: 178.844,25 USD.
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ giải ngân khoản vay đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi được quy định trên từng văn bản nhận nợ giữa Công ty và Ngân hàng.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay vào 20 hàng tháng.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Máy kéo sợi trị giá 255.000 EUR.
Số dư vay tại 31/12/2018	: 84.096 USD tương đương 1.954.811.520 VND.
Số phải trả trong năm 2019	: 41.328 USD tương đương 960.669.360 VND.

[8] Chi tiết các hợp đồng:

[8a] Hợp đồng số 2009/IVB-HDDH/2014 ngày 21/01/2014:

Mục đích vay	: Tài trợ một phần việc mua 04 máy dệt kiếm của ITEMA loại Vamatex SILVER DT (dệt khăn).
Số tiền cho vay	: 195.000 USD.
Thời hạn vay	: 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân là 6%/360 ngày.
Tài sản đảm bảo	: 04 máy dệt kiếm của ITEMA loại Vamatex SILVER DT (dệt khăn).
Số dư vay tại 31/12/2018	: 50.874 USD, quy đổi ra 1.182.820.500 VND.

Số phải trả trong năm 2019 : 33.912 USD, quy đổi ra 788.454.000 VND.

[8b] Hợp đồng số 2081/IVB-HDDH/2013 ngày 08/7/2013:

Mục đích vay	: Tài trợ một phần chi phí mua máy móc thiết bị.
Số tiền cho vay	: 475.000 USD.
Thời hạn vay	: 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân là 6%/360 ngày.
Tài sản đảm bảo	: Máy móc thiết bị được ngân hàng tài trợ một phần theo Hợp đồng thế chấp số 2082/IVB-HĐTC-TSHTTVV/2013 ngày 08/7/2013.
Số dư vay tại 31/12/2018	: 62.000,00 USD, quy đổi ra 1.441.500.000 VND
Số phải trả trọng năm 2019	: 33.912 USD, quy đổi ra 771.328.440 VND.

[8c] Hợp đồng số 2046/IVB-HĐDH/2014/SĐ1 ngày 01/6/2016 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 2046/IVB-HĐDH/2014 ngày 30/6/2014:

Mục đích vay	: Tài trợ một phần cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất khăn bông các loại tại khu công nghiệp Đồng Văn II.
Số tiền cho vay	: 3.530.076,24 USD.
Thời hạn vay	: 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên bao gồm 01 năm ân hạn (từ ngày 21/7/2014 đến ngày 22/7/2024).
Lãi suất vay	: Được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường tiền tệ thực tế tại thời điểm đó.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất khăn bông các loại tại khu công nghiệp Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam theo Biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 15/4/2014
Số dư vay tại 31/12/2018	: 2.255.311 USD, quy đổi ra 52.435.980.751 VND
Số phải trả trong năm 2019	: 392.228 USD, quy đổi ra 9.119.301.000 VND

[8d] Hợp đồng số 2002/IVB-HĐDH/2016 ngày 05/01/2016:

Mục đích vay	: Mua máy móc, thiết bị.
Số tiền cho vay	: 240.000 USD.
Thời hạn vay	: 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng cho khoản vay sẽ được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường. Lãi suất áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng là 4,5%/360 ngày.
Tài sản đảm bảo	: 05 máy dệt kiếm của ITEMA loại Vamatex Sivler DT (dệt khăn), hàng mới 100%.
Số dư vay tại 31/12/2018	: 93.910,00 USD, quy đổi ra 2.183.407.500 VND.
Số phải trả trong năm 2019	: 41.740 USD, quy đổi ra 970.455.000 VND.

[8e] Hợp đồng số 2075/IVB-HĐDH/2017 ngày 26/6/2017:

Mục đích vay	: Mua máy móc, thiết bị.
Số tiền cho vay	: 259.300 USD.
Thời hạn vay	: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng cho khoản vay sẽ được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường và điều chỉnh 3 tháng 1 lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 03 tháng cộng 2,8% cho 365 ngày.
Tài sản đảm bảo	: 04 máy dệt kiếm của Itema loại R9500 terry (dệt khăn) khổ làm

việc 1900 mm, trang bị với đầu dobby điện tử của Staubli 3020
04 máy dệt kiếm của Itema loại R9500 terry (dệt khăn) khổ làm việc 1900 mm, trang bị với đầu dobby điện tử của Staubli 3020
02 máy vắt ly tâm tốc độ cao loại XGZ -2000

Số dư vay tại 31/12/2018 : 230.224,00 USD, quy đổi ra 5.352.708.000 VND.
Số phải trả trong năm 2019 : 38.368,00 USD, quy đổi ra 892.056.000 VND.

[8f] Hợp đồng số 2008/IVB-HĐDH/2018 ngày 15/01/2018:

Mục đích vay : Tài trợ một phần việc mua máy móc thiết bị.
Số tiền cho vay : 136.000 USD
Thời hạn vay : Sau thời gian ân hạn 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với thời hạn trả nợ cuối cùng sau 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay : Lãi suất áp dụng cho các khoản giải ngân bằng VND được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 3 tháng 1 lần trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng Indovina loại dành cho Công ty cộng 2,5% cho 365 ngày.
Lãi suất áp dụng cho các khoản giải ngân bằng USD được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 3 tháng 1 lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 03 tháng cộng 2,8% cho 365 ngày.
Tài sản đảm bảo : 04 máy nhuộm Fong's Jumbotowel-38 xuất xứ Trung Quốc
01 máy nén khí trục vít 30HP xuất xứ hãng YEE Đài Loan
01 bình chứa khí nén 2000L xuất xứ Việt Nam
01 nhà điều hành tại lô 2, 3, 4 KCN Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Số dư vay tại 31/12/2018 : 125.925,92 USD, quy đổi ra 2.927.777.640 VND.
Số phải trả trong năm 2019 : 20.148,16 USD, quy đổi ra 468.444.720 VND.

[9] Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành bao gồm:

[9a] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/118513/HĐTD ngày 06/4/2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 18/11/2016:

Số tiền vay : 7.100.000.000 VND.
Đồng tiền vay : VND và ngoại tệ quy đổi.
Mục đích vay : Thanh toán chi phí dự án "đầu tư bổ sung 09 máy dệt thân và 09 máy dệt cổ để nâng cao năng lực sản xuất tại Công ty CP Dệt kim Hanosimex".
Lãi suất vay : Lãi suất cho vay VND năm đầu là 8,0%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV cộng biên độ 3%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sàn lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ;
Lãi suất cho vay USD năm đầu là 4,0%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV cộng biên độ 3,5%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sàn lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ.
Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo : Toàn bộ số dư của ngân hàng bên vay.
Lịch trả nợ : 06 tháng/lần vào ngày 25 của kỳ trả nợ.
Số dư vay tại 31/12/2018 : 1.253.674.915 VND và 29.901,00 USD (tương ứng 694.899.240 VND)
Số phải trả trong năm 2019 : 836.000.000 VND và 19.934,00 USD (tương ứng 463.266.160 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

[9b] Hợp đồng tín dụng số 03/2015/118513/HĐTD ngày 10/3/2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 18/11/2016:

Số tiền vay	:	26.000.000.000 VND.
Đồng tiền vay	:	VND và ngoại tệ quy đổi.
Mục đích vay	:	Thanh toán chi phí dự án "Đổi mới thiết bị nhuộm, hoàn tất đợt 1, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng lực sản xuất tại Công ty CP Dệt kim Hanosimex".
Lãi suất vay	:	Lãi suất cho vay VND năm đầu là 8,0%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV cộng biên độ 3%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sàn lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ; Lãi suất cho vay USD năm đầu là 3,5%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV cộng biên độ 3,5%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sàn lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ.
Thời hạn vay	:	120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	:	Toàn bộ số dư của ngân hàng bên vay.
Lịch trả nợ	:	03 tháng/lần vào ngày 25 của kỳ trả nợ.
Số dư vay tại 31/12/2018	:	336.011.414 VND và 708.860,20 USD (tương ứng 16.473.911.048 VND)
Số phải trả trong năm 2019	:	50.000.000 VND và 105.020 USD (tương ứng 2.440.664.800 VND)

[9c] Hợp đồng tín dụng số 04/2015/118513/HĐTD ngày 21/9/2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 18/11/2016:

Số tiền vay	:	10.700.000.000 VND.
Đồng tiền vay	:	VND và ngoại tệ quy đổi.
Mục đích vay	:	Thanh toán chi phí dự án "Đầu tư nhà máy may hàng dệt kim của Công ty CP Dệt kim Hanosimex ".
Lãi suất vay	:	Lãi suất cho vay VND năm đầu là 8,0%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV cộng biên độ 3%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sàn lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ; Lãi suất cho vay USD năm đầu là 3,5%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV cộng biên độ 3,5%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sàn lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ.
Thời hạn vay	:	84 tháng, ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	:	Toàn bộ số dư tài khoản ngân hàng của bên vay.
Lịch trả nợ	:	06 tháng/lần vào ngày 25 của kỳ trả nợ.
Số dư vay tại 31/12/2018	:	110.031,00 tương ứng 2.557.120.440 VND
Số phải trả trong năm 2019	:	0 USD

[10] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1181513/HĐTD ngày 25/12/2015 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên:

Số tiền vay	:	4.700.000.000 VND.
Mục đích vay	:	Đầu tư mua sắm và sửa chữa máy móc thiết bị để gia tăng năng lực sản xuất của phân xưởng dệt.
Lãi suất vay	:	6,5%/năm (tại thời điểm giải ngân) áp dụng cho 12 tháng đầu. Từ năm thứ 2 trở đi điều chỉnh 6 tháng/lần.
Thời hạn vay	:	60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	:	Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án đầu tư mua sắm

và sửa chữa dàn máy móc thiết bị để gia tăng năng lực sản xuất của phân xưởng dệt.

Lịch trả nợ	: 03 tháng/lần trả đều vào ngày 26 của kỳ trả nợ.
Số dư vay tại 31/12/2018	: 2.400.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2019	: 1.100.000.000 VND.

[11] Hợp đồng số 2042/IVB-HĐDH/2018 ngày 30/8/2018

Mục đích vay	: Tài trợ một phần chi phí mua sắm, nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ Dự án Đầu tư chiều sâu đổi mới thiết bị nhà máy sợi I - Công ty CP Dệt - may Hoàng Thị Loan năm 2018.
Số tiền cho vay	: Tối đa 2.205.000 USD và không vượt quá 70% giá trị tài sản bảo đảm tại mọi thời điểm.
Thời hạn vay	: 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên bao gồm 03 tháng ân hạn.
Lãi suất vay	: Đối với giải ngân bằng USD: xác định bằng lãi suất Libor kỳ hạn 03 tháng cộng 2,8% cho 365 ngày tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh vào ngày làm việc sau 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Đối với giải ngân bằng VND: được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 3 tháng 1 lần trên cơ sở lãi suất tiền gửi IVB 12 tháng trả lãi cuối loại dành cho công ty cộng 3,0% cho 365 ngày.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả hàng tháng vào ngày cuối mỗi tháng và vào lúc trả nợ.
Tài sản thế chấp	: Toàn bộ máy móc thiết bị được Ngân hàng tài trợ một phần với tổng giá trị ước tính là 65.838.500.000 VND theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 28/8/2018.
Số dư vay tại 31/12/2018	: 16.017.234.318 VND.
Số phải trả trong năm 2019	: 1.601.723.421 VND.

[12] Hợp đồng tín dụng số 02/2018/HĐCV/DAĐT/VCB.HGM-DETKIM ngày 02/08/2018 giữa Công ty CP Dệt kim Hanosimex và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai:

Số tiền vay	: 3.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc thực hiện dự án
Lãi suất vay	: 8,7%/năm cho 2 năm đầu tiên, từ năm thứ 2 trờ đi được điều chỉnh 6 tháng/lần
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	: Máy móc thiết bị thuộc dự án; cầm cố tài sản là hợp đồng tiền gửi kỳ hạn, rút vốn linh hoạt theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2018/HĐCC/VCB.HMG
Lịch trả nợ	: 03 tháng/lần trả đều vào ngày 26 của kỳ trả nợ.
Số dư vay tại 31/12/2018	: 2.150.673.000 VND.
Số phải trả trong năm 2019	: 452.400.000 VND.

[13] Hợp đồng cho thuê tài chính số C181027912 ngày 18/12/2018 giữa Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội và Tổng Công ty CP Dệt may Hà Nội:

Giá trị tài sản cho thuê	: 8.068.221.050 VND.
Lãi suất vay	: 8,53%/năm.
Thời hạn vay	: 36 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 20 hàng tháng.
Đặt cọc	: 469.890.400 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 56.386.848 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Các khoản vay	589.042.503.422	57.191.357.743	243.081.135.023	288.770.010.656
Vay dài hạn ngân hàng	*589.042.503.422*	*57.191.357.743*	*243.081.135.023*	*288.770.010.656*
Các khoản nợ thuê tài chính	5.872.223.959	1.749.179.443	4.123.044.516	-
Cộng	**594.914.727.381**	**58.940.537.186**	**247.204.179.539**	**288.770.010.656**
Số đầu năm				
Các khoản vay	741.507.078.509	68.586.322.890	285.949.854.515	386.970.901.104
Vay dài hạn ngân hàng	*387.965.037.036*	*55.846.286.526*	*198.683.134.841*	*133.435.615.669*
Vay dài hạn tổ chức khác	*353.542.041.473*	*12.740.036.364*	*87.266.719.674*	*253.535.285.435*
Cộng	**741.507.078.509**	**68.586.322.890**	**285.949.854.515**	**386.970.901.104**

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VND

	Chi phí cho dự án nhà máy tại Nam Đàn
Dài hạn	
Số đầu năm	**68.001.284.965**
Điều chỉnh khác	-
Trích lập dự phòng	-
Hoàn nhập dự phòng	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-
Số cuối năm	**68.001.284.965**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (*)
Số đầu năm trước	**205.000.000.000**	**31.355.702.981**	**44.434.591.421**	**2.537.523.184**	**30.872.033.781**	**136.932.000.000**
Tăng trong năm	-	-	3.177.138.695	-	49.106.568.656	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	136.932.000.000
Điều chỉnh ảnh hưởng hợp nhất	-	6.246.837.956	(1.714.539.328)	-	(43.591.963.156)	-
Số đầu năm nay	**205.000.000.000**	**37.602.540.937**	**45.897.190.788**	**2.537.523.184**	**36.386.639.281**	-
Tăng trong năm	-	-	5.541.268.644	-	49.244.116.130	136.932.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh ảnh hưởng hợp nhất	-	-	5.339.210.555	-	(45.019.275.410)	-
Số cuối năm nay	**205.000.000.000**	**37.602.540.937**	**56.777.669.987**	**2.537.523.184**	**40.611.480.001**	**136.932.000.000**

(*) Nguồn vốn đầu tư XDCB được điều chuyển từ khoản vay và nợ dài hạn theo công văn số 15938/BTC-TCDN ngày 24/11/2017 của Bộ Tài chính về việc "hạch toán tăng vốn nhà nước từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản". Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua vấn đề "tăng vốn điều lệ từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản" theo Nghị quyết ngày 04/5/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	118.026.000.000	118.026.000.000
Các cổ đông khác	86.974.000.000	86.974.000.000
Cộng	**205.000.000.000**	**205.000.000.000**

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**Năm 2018 VND**	**Năm 2017 VND**
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty mẹ trước hợp nhất	43.840.347.319	36.941.790.957
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty con trước hợp nhất	(36.922.297.133)	(26.769.569.819)
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	33.693.429.815	26.214.418.143
Cộng	**40.611.480.001**	**36.386.639.281**

b. Cổ phiếu	**31/12/2018 Cổ phiếu**	**01/01/2018 Cổ phiếu**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.500.000	20.500.000
Cổ phiếu phổ thông	*20.500.000*	*20.500.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
Cổ phiếu phổ thông	*20.500.000*	*20.500.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản nhận giữ hộ	**31/12/2018 VND**	**01/01/2018 VND**
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	17.900.475.643	11.327.471.149

Ngoại tệ các loại	**31/12/2018**	**01/01/2018**
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	957,99	973,94
Đô la Mỹ (USD)	466.071,44	1.055.436,05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

27. DOANH THU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.558.536.936.242**	**2.360.751.202.792**
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	2.558.536.936.242	2.360.751.202.792
Các khoản giảm trừ doanh thu	**13.038.493.955**	**12.544.728.797**
Chiết khấu thương mại	13.038.493.955	12.516.996.557
Hàng bán bị trả lại	-	27.732.240
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.545.498.442.287**	**2.348.206.473.995**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn hàng bán	2.285.709.657.054	2.127.377.818.970
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.258.203.941	269.592.956
Cộng	**2.287.967.860.995**	**2.127.647.411.926**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.701.789.487	9.366.712.037
Lãi bán các khoản đầu tư	50.400.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.044.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.018.951.271	8.563.608.928
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.027.778	-
Cộng	**78.129.768.536**	**18.974.320.965**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	61.855.286.735	54.174.195.210
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	103.380.141
Lỗ chênh lệch tỷ giá	32.690.345.763	4.895.746.406
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư	180.208.258	665.697.844
Cộng	**94.725.840.756**	**59.839.019.601**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
31.1 Chi phí bán hàng	**69.192.214.729**	**65.663.323.075**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.693.153.912	3.100.270.900
Chi phí nhân viên bán hàng	4.765.836.129	4.755.575.186
Chi phí vận chuyển	27.173.438.447	18.805.819.441
Chi phí hoa hồng môi giới	3.059.824.352	5.403.398.687
Chi phí khác	30.499.961.889	33.598.258.861
31.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	**111.891.614.584**	**72.407.009.082**
Chi phí nhân công	69.306.663.532	52.431.155.226
Tiền thuê đất	2.598.366.341	2.167.236.341
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	40.262.271.062	35.697.234.531
Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(3.740.717.355)	(17.796.101.967)
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	3.465.031.004	(92.515.049)

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.011.136.363	766.818.182
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(59.275.331)	(233.748.293)
Thu từ hỗ trợ di dời	-	6.800.000.000
Hoàn nhập dự phòng phải trả dài hạn	390.450.331	21.746.532.454
Xử lý công nợ không phải trả	406.231.557	326.903.858
Các khoản khác	706.498.006	1.084.994.102
Xử lý chênh lệch kiểm kê	127.208.753	14.704.481
Cộng	**2.582.249.679**	**30.506.204.784**

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền phạt, bồi thường trong hoạt động kinh doanh	286.527.745	447.776.206
Phạt vi phạm trong lĩnh vực hành chính và thuế	964.350.667	317.138.575
Các khoản khác	789.579.723	637.777.634
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(7.566.661.169)	(190.523.636)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.637.492.131	490.909.091
Cộng	**2.111.289.097**	**1.703.077.870**

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.521.975.933.913	1.551.965.350.316
Chi phí nhân công	439.550.356.450	381.363.004.026
Chi phí khấu hao TSCĐ	94.031.239.369	88.054.787.718
Chi phí khác	363.960.063.843	232.044.873.504
Chi phí dự phòng	(4.989.865.928)	(17.888.617.016)
Cộng	**2.414.527.727.647**	**2.235.539.398.548**

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty mẹ	8.281.083.765	5.856.858.583
Công ty con	4.270.959.054	5.755.483.978
Cộng	**12.552.042.819**	**11.612.342.561**

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	1.028.140.105	2.037.292.153
Cộng	**1.028.140.105**	**2.037.292.153**

37. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	45.259.662.879	49.106.568.656
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	69.000.000	6.642.259.336
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)-(2)	**45.190.662.879**	**42.464.309.320**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	20.500.000	20.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	**2.204**	**2.071**

Khoản điều chỉnh giảm tại cột số liệu so sánh năm 2017 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành và các khoản điều chỉnh giảm khác từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ và các công ty con.

Khoản điều chỉnh giảm tại cột số liệu so sánh năm 2018 là điều chỉnh do thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 của các công ty con.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Một số giao dịch ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (mã số 21) không bao gồm các khoản công nợ chưa thanh toán.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (mã số 27) bao gồm cả số lãi vay dự thu được phản ánh qua chỉ tiêu phải thu khác.

Tiền thu từ đi vay (mã số 33) và tiền trả nợ gốc vay (mã số 34) không bao gồm chênh lệch tỷ giá và các khoản được phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn.

39. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc		
Lương	736.502.091	625.409.616
Thù lao	272.000.000	216.500.000
Các khoản khác	40.299.900	72.539.820
Thu nhập của người quản lý khác		
Lương và thù lao	1.410.329.671	711.697.691
Các khoản khác	8.571.850	15.429.330

40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.27.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	Giá trị ghi sổ 31/12/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.237.269.844	138.370.017.053
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	177.597.767.123	115.400.000.000
Phải thu khách hàng	210.076.419.210	154.474.945.186
Phải thu về cho vay	-	51.000.000
Các khoản phải thu khác	4.960.615.936	5.458.871.190
Cộng	**454.872.072.113**	**413.754.833.429**
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	116.277.622.760	139.419.089.389
Chi phí phải trả	12.800.907.944	37.509.592.966
Phải trả khác	42.854.981.748	34.754.408.251
Vay và nợ thuê tài chính	1.567.958.294.791	1.486.755.520.545
Cộng	**1.739.891.807.243**	**1.698.438.611.151**

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ USD và EUR vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD và EUR. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD và EUR như sau:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính	**157.602.029.596**	**106.251.075.549**
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.818.455.888	24.086.375.406
Phải thu của khách hàng	146.783.573.708	82.164.700.143
Nợ tài chính	**1.016.136.634.341**	**1.164.030.386.120**
Phải trả người bán	4.657.564.553	24.227.226.622
Vay và nợ thuê tài chính	1.010.916.330.236	1.139.161.490.545
Phải trả khác	562.739.552	641.668.953
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	**(858.534.604.745)**	**(1.057.779.310.571)**
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	**(858.534.604.745)**	**(1.057.779.310.571)**

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay biến động tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	8.325.258.571	4.945.839.797
Quá hạn dưới 03 năm	1.009.288.108	7.592.016.873
Cộng	**9.334.546.679**	**12.537.856.670**

Một số tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng trên cơ sở các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng thu hồi các khoản công nợ.

- **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2018		
Phải trả người bán	116.277.622.760	-
Chi phí phải trả	12.800.907.944	-
Phải trả khác	42.854.981.748	-
Vay và nợ thuê tài chính	1.021.662.420.855	546.295.873.936
Cộng	**1.193.595.933.307**	**546.295.873.936**
Tại 01/01/2018		
Phải trả người bán	139.419.089.389	-
Chi phí phải trả	37.509.592.966	-
Phải trả khác	34.754.408.251	-
Vay và nợ thuê tài chính	798.492.097.553	688.263.422.992
Cộng	**1.010.175.188.159**	**688.263.422.992**

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất: sản xuất, bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm.

Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, dịch vụ vận tải, bán phế liệu...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Năm 2018

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Khác	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	2.477.576.499.050	33.098.788.136	2.510.675.287.186
Cộng			**2.510.675.287.186**
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.940.094.069.136	3.212.955.831	1.943.307.024.967
Cộng			**1.943.307.024.967**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	2.520.137.374.810	25.361.067.477	2.545.498.442.287
Giá vốn hàng bán	2.268.474.157.869	19.493.703.126	2.287.967.860.995
Chi phí không phân bổ			181.083.829.313
Doanh thu hoạt động tài chính			78.129.768.536
Chi phí tài chính			94.725.840.756
Lãi (lỗ) khác			2.973.619.295
Lợi nhuận trước thuế			62.824.299.054
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			13.580.182.924
Lợi nhuận sau thuế			**49.244.116.130**

Năm 2017

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Khác	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	2.264.053.946.057	40.392.827.393	2.304.446.773.450
Cộng			**2.304.446.773.450**
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.890.037.566.213	2.456.799.194	1.892.494.365.407
Cộng			**1.892.494.365.407**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	2.331.067.939.437	17.138.534.558	2.348.206.473.995
Giá vốn hàng bán	2.114.705.946.703	12.941.465.223	2.127.647.411.926
Chi phí không phân bổ			138.070.332.157
Doanh thu hoạt động tài chính			18.974.320.965
Chi phí tài chính			59.839.019.601
Lãi (lỗ) khác			31.474.309.548
Lợi nhuận trước thuế			73.098.340.824
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			13.649.634.714
Lợi nhuận sau thuế			**59.448.706.110**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phượng	Lê Thị Thu Hường	Nguyễn Song Hải